

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2020/HNGĐ – ST**

Ngày: 09-6-2020

"V/v: Ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Nguyễn Mạnh Dũng;

2/ Ông Nguyễn Quang Liêu;

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Chang – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Ông An Bắc Lùng – Kiểm sát viên

Trong các ngày 08 đến ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 419/2019/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐST – HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu Nh, sinh năm 1960

Cư trú tại: Thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

***- Bị đơn:*** Ông Phan Hữu H, sinh năm 1958

Cư trú tại: Thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt N

Địa chỉ: CC5 Bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hạp Tiến Kh, sinh năm 1983

(Theo nội dung của quyết định số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 và giấy ủy quyền số 52/NHCS ngày 11-3-2020)

Địa chỉ: Số 64, QL 14, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

2. Anh Phan Minh H, sinh năm 1982

Cư trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

3. Chị Phan Thị Trúc A, sinh năm 1987

Cư trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

4. Chị Phan Thị Ngọc Á, sinh năm 1991

Cư trú tại: Quốc lộ 1, thôn V, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

5. Bà Đỗ Thị Thu Th, sinh năm 1958

Cư trú tại: Thôn 7, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

6. Ông Lê Xuân Ph, sinh năm 1969

Cư trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

7. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1960

Cư trú tại: Thôn 7, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

8. Bà Đỗ Thị Thúy H, sinh năm 1972

Cư trú tại: Tổ 2, khu 5, phường Th, thị xã Ph, tỉnh Bình Phước

9. Ông Đỗ Th, sinh năm 1959

Cư trú tại: Khu 4, phường L, thị xã Ph, tỉnh Bình Phước.

10. Bà Đặng Uyên V, sinh năm 1979

11. Ông Phan T, sinh năm 1972

Cùng trú tại: Thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

*(Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Trúc A, bà Đỗ Thị Thu Th, ông Lê Xuân Ph, bà Bùi Thị L, ông Đỗ Th có mặt tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Minh H, bà Đỗ Thị Thúy H, bà Đặng Uyên V và ông Phan T vắng mặt tại phiên tòa)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan Hữu H tự nguyện chung sống, có tiến hành đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện Ph, tỉnh Sông Bé cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 1981. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ngoài ra, ông Phan Hữu H thường xuyên chửi bới, đánh đập, xúc phạm bà nhiều lần và thậm chí còn đe dọa giết bà. Từ năm 2019 cho đến nay bà và ông Phan Hữu H sống ly thân. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông Phan Hữu H nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phan Hữu H.

Về nuôi con chung: Bà và ông Phan Hữu H có 04 con chung tên là Phan Minh H sinh năm 1982, Phan Minh H1 sinh năm 1985, Phan Thị Trúc A sinh năm 1987 và Phan Thị Ngọc Á sinh năm 1991.

Con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung: Bà và ông Phan Hữu H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phan Hữu H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý với lời khai của bà Nguyễn Thị Thu Nh về thời gian kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì có mâu thuẫn do bà Nguyễn Thị Thu Nh có quan hệ bất chính với người khác. Sau đó gia đình đã nhiều lần ngăn cản, khuyên răn nhưng bà Nguyễn Thị Thu Nh vẫn không chấm dứt mối quan hệ đó. Trong thời gian Tòa án giải quyết ly hôn bà Nguyễn Thị Thu Nh đã chung sống với người khác. Nay bà Nguyễn Thị Thu Nh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý.

Về nuôi con chung: Ông nhất trí với lời khai của bà Nguyễn Thị Thu Nh về con chung.

Hiện nay, 04 cháu đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung: Ông và bà Nguyễn Thị Thu Nh có tài sản chung gồm diện tích đất 3119m<sup>2</sup> tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung.

Về nợ chung: Ông và bà Nguyễn Thị Thu Nh có khoản nợ chung gồm: nợ ông Lê Xuân Ph 55.000.000đ, nợ bà Đỗ Thị Thu Th 34.000.000đ, nợ ông Đỗ Th 90.000.000đ. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nợ.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13/12/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu Th trình bày:* Bà có cửa hàng tạp hóa, trong đó có bán thức ăn gia súc. Trong năm 2015, 2016 bà có bán thiếu thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh để chăn nuôi gia súc. Các bên thỏa thuận bà Đỗ Thị Thu Thủy giao thức ăn gia súc trước, khi nào ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh xuất chuồng (tức là bán heo) thì ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh sẽ trả tiền thiếu. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh không thực hiện theo thỏa thuận. Đến ngày 20/9/2017 thì các bên đã chốt lại số tiền mua thức ăn gia súc thiếu là 39.580.000đ. Việc chốt nợ có làm giấy tờ, bà Nguyễn Thị Thu Nh có ký xác nhận. Sau đó, bà nhiều lần yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh trả tiền nhưng ông bà cứ khuất lẩn. Nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh giải quyết ly hôn, để đảm bảo quyền lợi của bà, bà khởi kiện yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả cho bà số tiền 39.580.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/12/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Ph trình bày:* Ông là chủ đại lý thức ăn chăn nuôi tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Giữa ông và vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh có thỏa thuận, ông cung cấp

thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông Phan Hữu H, khi nào ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh xuất chuồng (tức là bán heo) thì ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh sẽ trả tiền. Từ ngày 15/5/2014 đến ngày 19/7/2016 các bên đã mua bán và thanh toán nhiều đợt. Đến ngày 19/7/2016 thì các bên chấm dứt việc mua bán thức ăn chăn nuôi và tổng kết số tiền còn nợ lại là 68.700.000đ và hẹn đến mùa sẽ trả. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh không thực hiện theo thỏa thuận. Nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh giải quyết ly hôn, ông khởi kiện yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả cho ông số tiền 68.700.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13/12/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:* Bà và ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh là chỗ quen biết. Ngày 12/7/2012 bà có cho bà Nguyễn Thị Thu Nh vay số tiền 47.600.000đ, hẹn đến ngày 12/3/2013 sẽ trả, thỏa thuận lại là 2%/ tháng. Khi vay tiền thì bà Nguyễn Thị Thu Nh và ông Phan Hữu H đang chung sống với nhau hạnh phúc. Mục đích vay tiền là để khoan giếng. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh trả tiền nhưng ông bà cứ khuất lẩn. Nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh giải quyết ly hôn, bà khởi kiện yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả cho bà số tiền 47.600.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/3/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt N và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền ông Hạp Tiến Kh trình bày:* Ngày 30 tháng 10 năm 2019 bà Nguyễn Thị Thu Nh có Giấy đề nghị vay vốn và kèm phương án sử dụng vốn vay đề nghị Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có vay số tiền 20.000.000đ làm giếng và xây nhà vệ sinh thuộc chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường Nông thôn. Xét thấy hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thu Nh có đủ điều kiện cho vay nên ngày 10/11/2019 Ngân hàng chính sách xã hội Việt N – Phòng giao dịch huyện B có cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thu Nh vay số tiền 20.000.000đ. Thời hạn trả là 60 tháng, định kỳ trả gốc là 6 tháng trả 01 lần, lãi suất trong hạn 9%/ năm, lãi suất quá hạn la% lãi suất trong hạn, tiền lãi trả hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng phát hiện bà Nguyễn Thị Thu Nh đã cung cấp thông tin liên quan đến việc vay tiền không chính xác (ông Phan Hữu H là chồng của bà Nguyễn Thị Thu Nh) không biết về khoản vay vay. Căn cứ vào điểm 2.1, mục 2 của Sổ vay vốn Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu Nh trả số tiền vay trước thời hạn, cụ thể yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu Nh trả toàn bộ số tiền gốc 20.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán xong.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thúy H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Thị Thúy H trình bày:*

Chị và vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh là chỗ quen biết. Năm 2003 bà Nguyễn Thị Thu Nh có qua nhà chị vay tổng số tiền là 21.000.000đ, vay làm hai lần, lần đầu vay số tiền 14.000.000đ, lần hai vay số tiền 7.000.000đ. Các lần vay tiền không làm giấy tờ do là chỗ quen biết. Hai lần vay tiền bà Nguyễn Thị Thu Nh hẹn ngày 1/4/2004 trả. Từ ngày vay cho đến nay bà Nguyễn Thị Thu Nh, ông Phan Hữu H không trả tiền gốc và tiền lãi. Đối với số tiền vay này, chị và vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Th trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Thu Nh là anh em bạn dì. Khoảng năm 2003 ông có nhận chuyển nhượng của ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh diện tích đất 10m x 50m nằm trong tổng diện tích 3119m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Giá chuyển nhượng là 30.000.000đ. Việc chuyển nhượng có làm giấy tờ tay. Ông đã trả đủ tiền và nhận đất quản lý. Sau này do ở xa nên ông để cho vợ chồng ông Phan Hữu H sử dụng đất và thu hoa lợi. Khi nhận chuyển nhượng thì diện tích đất đã được cấp giấy CNQSDĐ nhưng do vợ chồng ông Phan Hữu H thế chấp để vay vốn nên không thực hiện việc tách sổ đỏ cho ông. Đến năm 2018 (không nhớ ngày, tháng) do ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh thống nhất với nhau là hủy việc chuyển nhượng QSDĐ này, ông trả lại diện tích đất chuyển nhượng, còn vợ chồng ông H bà Nh trả lại cho ông số tiền chuyển nhượng và tiền bồi thường thiệt hại với số tiền là 100.000.000đ. Việc thỏa thuận này không làm văn bản. Đến tết năm 2020 thì bà Nh đã đưa cho ông số tiền 10.000.000đ, số tiền 90.000.000đ còn lại hẹn sau một, hai tháng sẽ trả. Tuy nhiên, đến nay vẫn không thực hiện. Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, ông và vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, ông thay đổi yêu cầu của mình, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh trả cho ông số tiền 90.000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Minh H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án anh Phan Minh H trình bày:* Anh là con của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh. Hiện nay, anh đã thành niên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Đối với việc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết nội dung sau: Năm 2009 khi anh lập gia đình thì ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh có tặng cho anh diện tích đất 9m x 50m tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi anh nhận tài sản thì trên đất đã có 01 căn nhà cấp IV có diện tích 5m x 14m nên anh cùng ông Phan Hữu H làm hàng rào và tu bổ lại nhà. Khi tặng cho tài sản không làm giấy tờ mà chỉ nói miệng với các thành viên trong gia đình. Đến năm 2016 thì anh không sinh sống trên

diện tích đất này nên bà Nguyễn Thị Thu Nh quản lý, sử dụng diện tích đất. Nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh ly hôn, anh yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh tiếp tục thực hiện việc tặng cho tài sản và giao tài sản nói trên cho anh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Ngọc Á vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án chị Phan Thị Ngọc Á trình bày:* Chị là con của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh. Hiện nay chị đã lập gia đình, chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Đối với việc bà Nguyễn Thị Thu Nh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị không yêu cầu phân chia tài sản chung và công sức đóng góp. Trước đây ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh có tặng cho chị diện tích đất 5m x 50m trong tổng diện tích 3119m<sup>2</sup> tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Việc tặng cho tài sản không làm giấy tờ. Hiện nay diện tích đất 5m x 50m chị đã xây dựng căn nhà cấp IV. Ý kiến của chị là nhận tài sản này và mong Tòa án hòa giải cho ba mẹ chị thỏa thuận như trước đây đã hứa cho chị.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Trúc A trình bày:* Chị là con của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh. Hiện nay chị đã lập gia đình, chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Chị có cho ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh vay tổng số tiền 250.000.000đ. Số tiền này vay làm hai lần trong đó một lần cho vay 100.000.000đ để ông Phan Hữu H chữa bệnh. Lần vay này có làm giấy tờ vay. Lần hai cho vay 150.000.000đ trong đó 100.000.000đ để trả nợ Ngân hàng và 50.000.000đ đưa cho bà Nguyễn Thị Thu Nh. Nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh trả cho chị số tiền 250.000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Uyển V và anh Phan T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Uyển V và anh Phan T thống nhất trình bày:* Từ năm 2017 vợ chồng ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh có mua phân bón ở cửa hàng của vợ chồng anh chị. Mỗi lần mua thì mua 2 đến 3 bao nên vợ chồng anh chị cho ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh nợ số tiền mua phân bón. Đến thời điểm hiện nay ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh còn nợ tiền phân bón của vợ chồng anh chị là 2.937.000đ. Đối với số tiền còn nợ của ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh không quá lớn nên vợ chồng anh chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu Nh

Về nuôi con chung: Không xem xét giải quyết

Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu của chị Phan Thị Trúc A và ông Đỗ Th: Không xem xét giải quyết do không nộp đơn yêu cầu độc lập theo quy định

Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị Thu Th và ông Lê Xuân Ph: Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận số tiền nợ này và đồng ý trả số tiền này nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu Th và của ông Lê Xuân Ph, yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả nợ.

Đối với yêu cầu của bà Bùi Thị L: Số tiền bà Nguyễn Thị Thu Nh vay trong thời gian vợ chồng đang chung sống hạnh phúc. Bà Nguyễn Thị Thu Nh không có căn cứ chứng minh số tiền vay chỉ là 5.000.000đ nên có căn cứ xác định số tiền vay của chị Bùi Thị L là nợ chung của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh nên chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L, buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả số tiền vay cho bà Bùi Thị L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phan Minh H, chị Phan Thị Ngọc Á, chị Đỗ Thị Thúy H, chị Đặng Thị V, anh Phan T và Ngân hàng chính sách xã hội Việt N (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Phan Minh H, chị Phan Thị Ngọc Á, chị Đỗ Thị Thúy H, chị Đặng Thị V, anh Phan T và Ngân hàng chính sách xã hội Việt N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh đều khai nhận ông bà có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện Ph, tỉnh Sông Bé cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 1981. Lời khai của ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh phù hợp với Công văn số 199/UBND-NC ngày 12/12/2019 của UBND xã Ph, thị xã Ph, tỉnh Bình (bút lục số 46). Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo*

*quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch*”. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu Nh và ông Phan Hữu H đều thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, các bên khai khác nhau. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh đều xác định thời gian vừa qua vợ chồng sống ly thân, vợ chồng không còn tình cảm và đều không có mong muốn đoàn tụ. Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh.

[4] Về nuôi con chung: Ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh đều thừa nhận anh chị có 04 con chung tên là Phan Minh H sinh năm 1982, Phan Minh H1 sinh năm 1985, Phan Thị Trúc A sinh năm 1987 và Phan Thị Ngọc Á sinh năm 1991.

Ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh cùng 04 con chung đều thừa nhận 04 con chung đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Hữu H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản. Ngày 11/11/2019 Tòa án đã ban hành Thông báo về việc nộp đơn phản tố số 02/TB-TA. Tại phiên tòa, ông Phan Hữu H thừa nhận đã được nhận Thông báo số 02/TB-TA ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước và được nghe Tòa án giải thích về hậu quả của việc không nộp đơn phản tố. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H không thực hiện theo nội dung Thông báo coi như tự từ bỏ yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Hữu H.

[6] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu Th về việc trả số tiền mua thức ăn gia súc: Bà Đỗ Thị Thu Th khai nhận trong năm 2016 bà Đỗ Thị Thu Th có bán thiếu thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh để chăn nuôi chăn nuôi. Đến ngày 20/9/2017 thì các bên đã chốt lại số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn nợ là 39.580.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh thừa nhận lời khai của bà Đỗ Thị Thu Th. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh có mua thức ăn chăn nuôi với số tiền mua bán là 39.580.000đ của bà Đỗ Thị Thu Th là có thật.



Tại phiên tòa, các bên thống nhất khi thực hiện việc mua bán thì các bên thỏa thuận bà Đỗ Thị Thu Thủy giao thức ăn chăn nuôi trước, khi nào ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh xuất chuồng (tức là bán heo) thì ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh sẽ trả tiền thiếu. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh không thực hiện theo thỏa thuận. Tại khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng”*. Do ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu Th có đủ cơ sở chấp nhận.

Xét, nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên tòa, ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh đều thừa nhận khoản nợ này là nợ chung của hai vợ chồng và cùng chịu trách nhiệm trả. Mặt khác, việc mua bán tài sản này nhằm phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 37 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán 39.580.000đ cho bà Đỗ Thị Thu Th.

[7] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Ph về việc trả số tiền mua thức ăn gia súc: Ông Lê Xuân Ph khai nhận trong thời gian từ ngày 15/5/2014 đến ngày 19/7/2016 ông Lê Xuân Ph có bán thiếu thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh để chăn nuôi gia súc. Đến ngày 19/7/2016 thì các bên đã chốt lại số tiền mua bán thức ăn gia súc thiếu là 68.700.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh thừa nhận lời khai của ông Lê Xuân Ph và thừa nhận khoản nợ này là nợ chung của hai vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh có mua thức ăn gia súc với số tiền mua bán là 68.700.000đ của ông Lê Xuân Ph là có thật.

Tại phiên tòa, các bên thống nhất khi thực hiện việc mua bán thì các bên thỏa thuận ông Lê Xuân Ph giao thức ăn gia súc trước, khi nào ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh xuất chuồng (tức là bán heo) thì ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh sẽ trả tiền thiếu. Tuy nhiên, ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh không thực hiện theo thỏa thuận. Tại khoản 1 Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa thuận; Nếu không có thỏa thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản”*. Do ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu độc lập của ông Lê Xuân Ph có đủ cơ sở chấp nhận.

Xét, nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên tòa, ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh đều thừa nhận khoản nợ này là nợ chung của hai vợ chồng và cùng chịu trách nhiệm trả. Mặt khác, việc mua bán tài sản này nhằm phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 37 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán 68.700.000đ cho ông Lê Xuân Ph.

[8] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt N: Ngân hàng chính sách xã hội Việt N khai nhận Ngân hàng có cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thu Nh vay số tiền 20.000.000đ, vay ngày 10/11/2019 thời hạn vay là 60 tháng. Lời khai của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phù hợp với giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay lập ngày 04/11/2019 và sổ lưu từ rơi theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ do Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam giao nộp hợp pháp cho Tòa án (bút lục số 80 đến bút lục số 83). Bà Nguyễn Thị Thu Nh thừa nhận lời khai của Ngân hàng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị Thu Nh vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là có thật.

Theo nội dung giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay lập ngày 04/11/2019 có ghi nhận: *“Thời hạn xin vay: 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 10/11/2024”*. Như vậy, thời hạn để người vay trả nợ là chưa đến hạn. Tuy nhiên, tại điểm c mục 2.1, khoản 2 của Sổ vay vốn có ghi nhận: *“quyền của NHCSXH: chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn ....khi phát hiện người vay cung cấp thông tin sai sự thật”*. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Hữu H khai nhận ông không biết về khoản vay này và cũng không có ký nhận giấy tờ vay. Lời khai của ông Phan Hữu H phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Thu Nh cụ thể: Bà Nguyễn Thị Thu Nh thừa nhận chữ ký “Phan Hữu H, H” ở dưới mục bên ủy quyền trong giấy ủy quyền lập ngày 28/10/2019 là do bà Nguyễn Thị Thu Nh tự ký tên. Do đó, Ngân hàng khởi kiện hộ bà Nguyễn Thị Thu Nh về việc trả tiền gốc và tiền lãi trước thời hạn là có cơ sở chấp nhận.

Về tiền lãi: Ngân hàng và bà Nguyễn Thị Thu Nh đều thống nhất khi vay các bên thỏa thuận lãi suất là 09%/ năm, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay. Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Tại Điều 01 Nghị quyết số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tương đương với 0,75%/tháng. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất của các bên thực hiện đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng và bà Nguyễn Thị Thu Nh đã trả tiền lãi đến ngày 10/5/2020 với số tiền là 749.590đ, hiện nay còn nợ lại số tiền lãi là 295.890đ (tính đến ngày xét xử). Vì vậy, yêu

cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt N về việc trả tiền lãi 295.890đ là có căn cứ.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà Nguyễn Thị Thu Nh thừa nhận số tiền vay Ngân hàng là sử dụng vào mục đích riêng và bà thừa nhận là nợ riêng của bà. Do đó, có đủ cơ sở buộc bà Nguyễn Thị Thu Nh trả số tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi là 295.890đ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt N.

[9] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L: Bà Bùi Thị L khai nhận bà có cho bà Nguyễn Thị Thu Nh vay số tiền là 47.600.000đ, thời hạn trả ngày 12/3/2013. Việc vay tiền có làm giấy vay tiền lập ngày 12/7/2012, các bên có ký nhận. Khi nhận tiền thì có bà Nguyễn Thị Thu Nh. Ông Phan Hữu H không thừa nhận việc vay tiền này. Bà Nguyễn Thị Thu Nh khai nhận bà có vay tiền của bà Bùi Thị L nhưng số tiền vay là 5.000.000đ, hẹn 01 năm trả. Tuy nhiên do bà Nguyễn Thị Thu Nh không trả được nên tính tiền lãi thành số tiền 47.600.000đ (lãi suất là 50.000đ/ 1.000.000đ/ 1 tháng). Hiện nay, bà Bùi Thị L khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu Nh đồng ý trả số tiền gốc là 5.000.000đ, về tiền lãi xin không trả. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu Nh xác nhận chữ ký “Nguyễn Thị Thu Nh” ở mục bên mượn tiền trong giấy mượn tiền lập ngày 12/7/2012 là chữ ký của bà. Bà Nguyễn Thị Thu Nh xác nhận bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền vay không phải là 47.600.000đ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu Nh khai nhận không thống nhất, lúc thì khai nhận nợ bà Bùi Thị L (bà T) 10.000.000đ (bút lục số 19) lúc thì khai nhận nợ bà Bùi Thị L 47.600.000đ. Do đó, không có đủ cơ sở chấp nhận lời khai của bà Nguyễn Thị Thu Nh.

Trong giấy mượn tiền lập ngày 12/7/2012 ghi nhận *“Hẹn đến ngày 12 tháng 3 năm 2013 phải trả số tiền trên cho bà L và ông T”*. Như vậy, thời hạn người vay phải trả tiền vay cho bà Bùi Thị L chậm nhất là ngày 12/3/2013. Khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Như vậy, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L về việc yêu cầu trả số tiền vay 47.600.000đ là có cơ sở.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà Bùi Thị L cho rằng số tiền vay này là nợ chung của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh do khi vay tiền thì vợ chồng ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh còn chung sống hạnh phúc và mục đích vay tiền là để khoan giềng. Ông Phan Hữu H không thừa nhận là nợ chung. Bà Nguyễn Thị Thu Nh cho rằng số tiền vay của bà Bùi Thị L là nợ chung của vợ chồng. Mục đích vay tiền là để khoan giềng. Xét, việc vay tiền này diễn ra trong năm 2012, ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh

thừa nhận thời gian này vợ chồng chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Mục đích vay tiền là để khoan giếng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”* và khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”*. Do đó, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L, buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh liên đới trả số tiền vay 47.600.000đ.

[10] Đối với yêu cầu trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Th: Tại phiên tòa, ông Đỗ Th yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh trả số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 90.000.000đ. Xét, ông Đỗ Th thừa nhận quá trình giải quyết vụ án đã được nghe Tòa án giải thích về quyền, nghĩa vụ của mình và hậu quả pháp lý của việc tự thỏa thuận cũng như việc nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Th có nguyện vọng để các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Ông Đỗ Th không nộp đơn yêu cầu và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của ông Đỗ Th.

[11] Đối với yêu cầu trả tiền vay của chị Phan Thị Trúc A: Tại phiên tòa, chị Phan Thị Trúc A yêu cầu giải quyết buộc ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh trả số tiền vay là 250.000.000đ. Xét, tại phiên tòa, chị Phan Thị Trúc A thừa nhận biết được ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị Thu Nh đang làm thủ tục ly hôn và chị đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần để tham gia giải quyết vụ án nhưng không lên Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Tại khoản Điều 201 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”*. Tuy nhiên, đến ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì chị Phan Thị Trúc A yêu cầu ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh trả số tiền vay 100.000.000đ. Chị Phan Thị Trúc Anh thừa nhận chưa thực hiện các thủ tục yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của chị Phan Thị Trúc A.

[12] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H: Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Minh H yêu cầu ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh tiếp tục thực hiện việc tặng cho tài sản và giao tài sản tặng cho cho anh (bút lục số 39). Ngày 05/12/2019 Tòa án đã ban hành Thông báo về việc nộp đơn yêu cầu độc lập và đã giao Thông báo cho anh Nguyễn Minh H. Tuy nhiên, anh Nguyễn Minh H không thực hiện

theo nội dung thông báo coi như tự từ bỏ yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của anh Phan Minh H.

[13] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Ngọc Á: Quá trình giải quyết vụ án, chị Phan Thị Ngọc Á yêu cầu ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu Nh tiếp tục thực hiện việc tặng cho tài sản (bút lục số 97). Ngày 10/02/2020 Tòa án đã ban hành Thông báo về việc nộp đơn yêu cầu độc lập và đã giao Thông báo cho chị Phan Thị Ngọc Á. Tuy nhiên, chị Phan Thị Ngọc Á không thực hiện theo nội dung thông báo coi như tự từ bỏ yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của chị Phan Thị Ngọc Á.

[14] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu Nh khai nhận còn nợ tiền mua thức ăn gia súc của vợ chồng ông Phan T bà Đặng Uyển V, nợ tiền vay của bà Đỗ Thị Thúy H. Tuy nhiên, vợ chồng ông Phan T, bà Đặng Uyển V và bà Đỗ Thị Thúy H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc mua bán thức ăn gia súc và số tiền vay (bút lục số 88,23,24) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[15] Về án phí: Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận”*. Do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L, bà Đỗ Thị Thu Th và ông Lê Xuân Ph được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn Nguyễn Hữu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận.

[16] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Điều 471, Điều 474, Điều 428, Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Nguyễn Thị Thu Nh được ly hôn với ông Nguyễn Hữu H.

2. Về nuôi con chung: có 04 con chung tên là Phan Minh H sinh năm 1982, Phan Minh H1 sinh năm 1985, Phan Thị Trúc A sinh năm 1987 và Phan Thị Ngọc Á sinh năm 1991.

Phan Minh H, Phan Minh H1, Phan Thị Trúc A và Phan Thị Ngọc Á đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự. Không ai yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L số tiền vay là 47.600.000đ (bốn mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu Th về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu Th số tiền mua bán thức ăn gia súc là 39.580.000đ (ba mươi chín triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Ph về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Ph số tiền mua bán thức ăn gia súc là 68.700.000đ (sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt N về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh phải trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 20.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 9/6/2020) là 295.890đ. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 20.295.890đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

8. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0009770 ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước (đã nộp xong).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới nộp tiền án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Xuân Ph được chấp nhận là 3.435.000đ. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông Lê Xuân Ph số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp trước là 1.717.500đ theo biên lai thu tiền số 0009902 ngày 12 tháng 12 năm 2019

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới nộp tiền án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu Th được chấp nhận là 1.979.000đ. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà Đỗ Thị Thu Th số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 989.500đ theo biên lai thu tiền số 0009918 ngày 13 tháng 12 năm 2019

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh và bị đơn ông Phan Hữu H phải liên đới nộp tiền án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L được chấp nhận là 2.380.000đ. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà Bùi Thị L số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước 1.190.000đ theo biên lai thu tiền số 0009917 ngày 13 tháng 12 năm 2019

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Nh phải nộp tiền án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt N được chấp nhận là 1.014.794đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/6/2020), đương sự vắng mặt tại

phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Thị Phương Hạnh**